TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/DS-ST
Ngày 05 - 7 - 2021
"V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế; huỷ Quyết định về việc nhận thừa kế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨ NH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng

Bà Đỗ Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thuỳ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phùng Ngọc Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 75/2018/TLST- DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế; huỷ Quyết định về việc nhận thừa kế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh L, sinh năm 1972, (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Nơi cư trú: Thôn X, xã E, huyện E, tỉnh Đắc Lắc.

2. Bị đơn: Bà Chu Thị A (tên gọi khác là U), sinh năm 1960, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N – Luật sư Công ty Luật TNHH MTV I thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc. Địa chỉ: Số Y, đường A, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn F, sinh năm 1969, (Có mặt).

Nơi cư trú: Khu Z, xã K, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Bà Trần Thị W, sinh năm 1966, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn G, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Chị Trần Thị O, sinh năm 1992, (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.4. Bà Đào Bích R, sinh năm 1971, (Có mặt).

Nơi cư trú: Khu Z, xã K, huyện D, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: Thị trấn C, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông F Văn S – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 299/UBND-TNMT ngày 20/3/2019), (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Ngọc Q; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

4.2. Ông Chu Văn J; địa chỉ: địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2018, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26/10/2018 và quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn ông Trần Thanh L trình bày:

Bố ông là cụ Trần Mạnh M (sinh năm 1934, chết năm 2004); mẹ ông là cụ Phan Thị P (sinh năm 1937, chết năm 1989). Bố mẹ ông sinh được bốn người con gồm: Ông Trần Văn L1 (đã chết năm 1994, ông L1 có vợ là bà Chu Thị A và con là Trần Thị O); ông Trần Văn F, sinh năm 1969; bà Trần Thị W, sinh năm 1966 và ông. Ngoài ra, cụ M, cụ P không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Khi còn sống bố mẹ ông tạo dựng được khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích đất 456m^2 (trong đó gồm 300m^2 đất ở và 156m^2 đất vườn) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 11T được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T1 (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số D0022386, số vào sổ 1029 ngày 24/12/1993 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất là 03 gian nhà cấp 4 tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất nêu trên là do UBND huyện T1 (cũ) cấp cho cụ P và cụ M theo tiêu chuẩn là công nhân của Nông trường T1.

Năm 1989, cụ P chết, khi chết cụ P không để lại di chúc, sau đó cụ M là người trực tiếp quản lý và sử dụng toàn bộ thửa đất nêu trên. Khi đó, ông chưa có

gia đình nên vẫn ở cùng với cụ M. Năm 1996, ông lấy vợ ra ở riêng, đến năm 1999 thì cụ M ở đó và nuôi một người con của ông (cụ M không ở cùng người con nào). Khoảng tháng 01 năm 2004 (âm lịch), cụ M xây lại nhà, các con không có đóng góp gì, chỉ có ông F góp 50.000.000 đồng, có sự chứng kiến của ông và bà W. Cụ P và cụ M là công nhân viên nhà nước nên có lương vì vậy khi còn sống không ai phải chu cấp cho bố mẹ ông.

Ngày 06 tháng 4 năm 2004, cụ M chết, khi chết cụ M không để lại di chúc. Sau khi cụ M chết, bà Chu Thị A (vợ của ông Trần Văn L1) là người ở trên thửa đất của cụ P và cụ M từ đó cho đến nay.

Khoảng tháng 6 năm 2018, ông về dự định xây nhà thờ để làm nơi hương khói và sinh hoạt chung của anh em mỗi dịp cúng giỗ tổ tiên. Khi ông bắt đầu làm móng nhà đưa máy xúc đến thì bà A ra ngăn cản, chửi bới, nói là đất này là của bà A, hiện bà A đang đứng tên là người sử dụng đất. Lúc đó, ông mới biết bà A đã làm thủ tục phân chia di sản thừa kế để đứng tên đất của bố mẹ ông và đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AB87700, số vào sổ 400914, cấp ngày 03/7/2007 mang tên bà Chu Thị A (U). Sau khi phát hiện ra việc làm sai trái của bà A thì ông tìm hiểu hồ sơ cấp đất thấy rằng biên bản họp gia đình thiếu sự trung thực vì ông không hề ký cũng không biết về nội dung trong biên bản và không có cuộc họp gia đình nào về việc chia thừa kế đất nhà của cụ P, cụ M để lại; Đơn xin thừa kế của bà Chu Thị A viết ngày 31/5/2006 nhưng Trưởng khu xác nhận ngày 28/5/2006 và UBND xã T ký đóng dấu ngày 29/5/2006, việc ký xác nhận trước 3 ngày là trái pháp luật; trong biên bản thỏa thuận hòa giải tại UBND xã ngày 20/9/2018 một lần nữa khẳng định đơn nhận thừa kế của bà A đề ngày 31/5/2006 đã được bà A ký tên và xác nhận là đúng. Hơn nữa bà A cũng thừa nhận là nhờ người khác ký thay tên ông L. Đồng thời, ngày 01/10/2006 cháu Trần Thị O đã có bản kê khai nhận thừa kế tại UBND xã là trái pháp luật do cháu Hiền là hàng thừa kế thứ hai, không có văn bản nào thể hiện về việc cho cháu Hiền nhận thừa kế lô đất trên cho nên UBND xã T ký xác nhận là trái quy định pháp luật.

Ông là một trong những người thuộc hàng thừa kế di sản của cụ M, cụ P nhưng lại không hề biết sự việc phân chia này, do vậy ông khởi kiện đề nghị Tòa án:

1. Phân chia di sản thừa kế của cụ M, cụ P để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 15 tờ bản đồ 11^{T} diện tích 456m^2 (đất ở 300m^2, đất vườn (CLN) 156m^2) tại thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc và 03 gian nhà cấp IV gắn liền với đất. Theo đó mỗi người thuộc hàng thừa kế được hưởng tỷ lệ ¼, diện tích tương ứng khoảng 114m^2/người, tổng quyền sử dụng đất và tài sản tạm tính là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng)

2. Hủy Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 02/7/2007 của UBND huyện B về việc nhận thừa kế và cấp GCNQSDĐ cho bà Chu Thị A (U) và hủy GCNQSDĐ

số AB87700, số vào sổ 400914 do UBND huyện B cấp ngày 03/7/2007 mang tên Chu Thị A.

Bị đơn bà Chu Thị A trình bày: Bà thừa nhận quan hệ gia đình, năm sinh, năm chết của cụ M, cụ P và di sản của các cụ để lại như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên, đối với di sản của cụ M, cụ P để lại bà đã mua lại và trả đủ tiền và đã về sinh sống suốt từ năm 2006 cho đến nay. Sau khi bà mua đất bà đã về sinh sống và sửa chữa lại nhà, cụ thể: Thay lại toàn bộ mái nhà và mua đất tôn vườn, tôn sân vào năm 2006; năm 2007 bà đã xây 03 gian nhà ngang, 03 gian công trình phụ; năm 2009 đã xây nhà tắm, nhà vệ sinh và công trình bioga; năm 2016 lát lại nền nhà, lát sân, làm cổng và xây tường bao loan như hiện nay.

Đối với tài sản của cụ M mà bà đã mua gồm có: Diện tích quyền sử dụng đất 456m^2; 01 nhà ba gian (nay nhà này bà đã thay mái toàn bộ và lát nền); 01 bếp đất (đã bị đổ năm 2005) hiện nay không còn.

Nay ông L đề nghị chia thừa kế bà không đồng ý vì toàn bộ tài sản trên bà đã mua và trả tiền cho vợ chồng ông F, bà R.

Đối với việc ông L không tham gia các buổi họp gia đình và không ký vào các văn bản liên quan đến các thủ tục bà đi làm để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng, toàn bộ chữ ký Luyến và ghi rõ họ và tên Trần Thanh L trong Biên bản họp gia đình và Đơn xin thừa kế là do ông F ký và viết thay ông L. Tuy nhiên, theo bà thì ông L có thể thông qua ông F biết được nội dung bà đã mua bán trên. Tất cả các buổi làm việc trên đều có ông Nguyễn Ngọc Q, trưởng thôn và ông Chu Văn J là đại diện bên ngoại nhà bà tham gia cuộc họp gia đình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn F trình bày: Gia đình ông chưa có buổi họp gia đình nào về việc định đoạt tài sản là di sản của cụ M, cụ P để lại. Đối với tất cả giấy tờ có chữ ký của ông là đều do bà U mang giấy tờ không có nội dung đến nhà ông và đưa ông ký, ông có ký họ và tên ông đồng thời ông ký cả tên L, Trần Thanh L thay cho ông L. Khi ký thì bà U nói là để về trình với khu xóm nên ông đã ký.

Lý do ông cho bà A (U) về ở từ năm 2005 là để bà A về hương khói cho bố mẹ trong lúc ông L đi vắng, hơn nữa do ngôi nhà của bà A đang ở sắp đổ. Ông chưa bao giờ thỏa thuận về việc bán di sản của cụ M, cụ P để lại cho bà A.

Nay ông L đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ M, cụ P để lại và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà A thì ông đồng ý và nếu được xin giữ nguyên hiện trạng làm nhà thờ chung, còn nếu phải phân chia thì ông xin được hưởng kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà W trình bày: Bà thống nhất quan điểm của ông F và ông L đã trình bày, ngoài ra bà bổ sung đối với chữ ký của bà đúng là do bà ký trong các biên bản họp gia đình và đơn xin thừa kế, tuy

nhiên việc ký trên là do bà U mang đến cho bà ký, khi ký là chưa có nội dung về việc chia thừa kế.

Nay ông L đề nghị chia thừa kế đối với di sản của bố bà để lại và đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà A thì bà đồng ý và xin được hưởng kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Bích R trình bày: Tại Giấy đưa tiền cho Lưu Thủy có nội dung "Lưu Thủy đã nhận tiền của chị U đến 2-5-2006 là 23.000.000đ chẵn là đúng" bà thừa nhận phần nội dung trên và chữ ký Thủy, chữ viết Đào Bích R là do bà viết. Bà có nhận số tiền 23.000.000 đồng của bà A, đây là số tiền bà A vay bà, tuy nhiên là chị em trong nhà nên không viết giấy tờ cho vay nên không có gì chứng minh.

Đối với Biên bản họp gia đình đề ngày 20/6/2006 bà thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục con dâu là do bà ký và viết, ngoài ra chị A còn nhờ bà ký thay vợ ông L vì vậy chữ con dâu, dưới ký Thanh, Nguyễn Thị Thanh cũng là bà viết.

Đối với đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 bà thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới mục con dâu Thủy, Đào Bích R trong đơn này là do bà viết và ký.

Tại phiên tòa bà R thừa nhận chữ viết trong nội dung đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 là do bà viết. Tuy nhiên, việc ký trong biên bản họp gia đình là do bà A cầm sẵn giấy tờ đã viết nội dung đến nhà bà bảo bà ký, do tin tưởng và bà A trình bày là để về trình báo với khu xóm để hương khói cho bố mẹ bà thì vợ chồng bà mới ký nên bà đã ký và viết rõ họ và tên. Còn đối với Đơn xin thừa kế bà viết nội dung là do bà A cầm sẵn giấy đã có nội dung nhờ bà viết lại hộ nên bà đã viết theo đúng nội dung bà U đã viết trong đó. Còn thực tế anh em trong gia đình không có chuyện mua bán hay chuyển nhượng đất đối với tài sản của cụ M, cụ P để lại cho bà U.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị O trình bày: Chị nhất trí với phần trình bày của bà A, chị không bổ sung gì thêm. Tại phiên tòa, chị đề nghị đối với phần tài sản chị được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ M, cụ P để lại thì chị thống nhất và để lại toàn bộ cho mẹ chị là bà Chu Thị A, chị đề nghị Tòa án ghị nhận sự tự nguyện trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn S là đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện B trình bày: Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định 181 ngày 29/10/2004; khoản 6 Điều 87 Nghị định 43 của Chính Phủ, UBND huyện B đã cấp GCNQSDĐ số phát AB 877090 số vào sổ H00914 cấp ngày 03/7/2017 cho bà Chu Thị A (U) cho bà U theo đúng quy định pháp luật. Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc Q trình bày: Ông được bầu làm trưởng thôn H từ năm 2003 đến nay, trong thời gian làm trưởng thôn ông có xác nhận vào 01 đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 của bà Chu Thị A và 01 biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006 của bà Chu Thị A.

Về biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006, khi gia đình bà A tổ chức họp gia đình bà A có mời ông đến tại nhà bà A ở tại thửa đất đang tranh chấp để chứng kiến việc họp gia đình nhằm giao cho bà A và con gái bà A là chị Hiền ở trên thửa đất để hương khói, thờ cúng tổ tiên. Khi ông đến tham gia cuộc họp thì có mặt bà A, chị O, anh L, anh F, bà W, anh G1 (con rể) và 01 con dâu. Ngoài ra, có sự tham gia của anh trai ruột bà A là ông Chu Văn J.

Về trình tự, nội dung họp: Các thành viên trong gia đình thống nhất để cho bà A và con gái bà A (chị Hiền) được giao toàn bộ thửa đất và nhà cửa trên đất để thờ cúng các cụ, không nói rõ là để thừa kế cho bà A, chị O. Sau khi thống nhất nội dung họp gia đình, ông không nhớ ai là người viết biên bản nhưng ông có chứng kiến lần lượt nhưng người có mặt tại cuộc họp ký vào biên bản, sau đó ông ký xác nhận ngay sau đó. Việc xác nhận UBND xã T do gia đình tự đi xin xác nhận.

Về đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 của bà Chu Thị A: Vào ngày 28/5/2006 bà Chu Thị A trực tiếp đem 01 đơn xin thừa kế đến gặp ông để xin xác nhận. Sau khi xem nội dung đơn, đơn đã viết sẵn đầy đủ nội dung, đơn có chữ ký của các thành phần gồm người viết đơn bà A, các con trai, dâu, gái, rể gồm anh Lưu, chị Thủy, anh Luyến, chị Thanh, chị Thành, anh Hùng đã ký sẵn. Do có đầy đủ chữ ký nên ông ký xác nhận với tư cách trưởng thôn và ghi ngày xác nhận là ngày 28/5/2006. Việc đơn đề ngày 31/5/2006, do thời gian đã lâu nên ông không nhớ ngày viết đơn, có sự mâu thuẫn trên theo ông là do đơn đã sửa chữa lại ngày, còn việc xác nhận thì ông xác nhận đúng ngày 28/5/2006 là ngày ông nhận đơn. Việc xin xác nhận của UBND xã do bà A tự xin, ông chỉ xác nhận với tư cách trưởng thôn rồi trả lại đơn cho bà A.

Người làm chứng ông Chu Văn J trình bày: Ngày 20/6/2006, em gái ông là Chu Thị A có mời ông sang là đại diện bên ngoại cùng ông Nguyễn Ngọc Q là trưởng thôn Hiệp Thuận tới dự cuộc họp gia đình tại nhà bà A. Cuộc họp gồm các anh chị em bà A: Trần Văn F, Đào Bích R, Trần Thị Hồng V1, Trần Thị W, Vũ Văn H1 với nội dung cuộc họp: Ông Trần Mạnh M (đã mất) là bố chồng của bà A có 01 miếng đất diện tích là 456 m^2 và 03 gian nhà cấp 4, GCNQSDĐ số 1029 QSDĐ 692 cấp ngày 24/12/1993 hiện chưa có người ở, được sự nhất trí của gia đình cùng các con cháu đã đi đến quyết định bán cho bà A với giá 25.000.000 đồng, người đứng ra nhận tiền là vợ chồng ông F, bà R. Khi bà A đưa đủ tiền là 25.000.000 đồng nói trên thì vợ chồng ông F, bà R; bà W, ông Hùng mới giao bìa đỏ và làm giấy giao thừa kế cho cháu Trần Thị O là con gái bà A là đúng sự thật.

Đối với vợ chồng ông Trần Thanh L lúc đó không có mặt, các giấy tờ có liên quan đến chữ ký của ông L do ông F đứng ra ký và quyết định bán cho bà A.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, bởi: Căn cứ vào tài liệu cũng như thực tế về việc bà A về ở trên đất được sự đồng ý của các đồng thừa kế, từ đó có đủ cơ sở khẳng định các đồng thừa kế của cụ M, cụ P đã định đoạt bằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là di sản của cụ M, cụ P để lại cho bà A sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã đảm bảo đúng trình tự, thủ tục từ khi thụ lý đến tại phiên tòa sơ thẩm; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 651, 660 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Huỷ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2007 của UBND huyện B về việc nhận thừa kế và cấp GCNQSDĐ cho bà Chu Thị A (U) và huỷ giấy chứng nhận QSD đất số AB87700, số vào sổ 400914 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/7/2007 đứng tên người sử dụng Chu Thị A.

2. Chia cho ông L 111 m^2 đất (Trong đó 75m^2 đất ở + 36m^2 đất vườn), ông L phải thanh toán cho bà A trị giá bằng tiền đối với các tài sản thuộc quyền sở hữu của bà A nằm trên phần đất ông L được chia.

Chia cho bà A và cháu Hiền 345 m^2 đất (Trong đó 225m^2 đất ở + 120m^2 đất vườn) và các tài sản trên đất (Gồm căn nhà cấp 4 ba gian là di sản thừa kế của cụ M để lại và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu của bà A).

Về án phí, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Cụ Phạm Thị P chết năm 1989, cụ Trần Mạnh M chết năm 2004. Ngày 05 tháng 10 năm 2018, ông Trần Thanh L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của

bố mẹ là cụ P và cụ M để lại là quyền sử dụng đất có diện tích đất 456m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 156m^2 đất vườn), tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11^T thuộc thôn Hiệp Thuận, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số D0022386 đứng tên cụ Trần Mạnh M ngày 24/12/1993 cùng tài sản trên đất là 01 nhà cấp bốn ba gian cùng công trình phụ. Đồng thời, ông L khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 03/7/2007 của UBND huyện B về việc nhận thừa kế và cấp GCNQSDĐ cho bà Chu Thị A và hủy GCNQSDĐ số AB 877000, số vào sổ 400919 do UBND huyện B cấp ngày 03/7/2007. Căn cứ Điều 36 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990; hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế; giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ thì đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được tính từ ngày 10/9/1990. Theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp chia di sản thừa kế; huỷ Quyết định về việc nhận thừa kế, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

[2] Về diện và hàng thừa kế:

Cụ Phan Thị P và cụ Trần Mạnh M có 04 người con gồm: Ông Trần Văn L1, sinh năm 1962 (chết năm 1994, có vợ là Chu Thị A, con là Trần Thị O); bà Trần Thị W, sinh năm 1966; ông Trần Văn F, sinh năm 1969; ông Trần Văn Luyến, sinh năm 1972. Cụ P, cụ M không có con nuôi, con riêng nào khác; đồng thời bố và mẹ đẻ của cụ P và cụ M đều đã chết trước khi cụ P, cụ M chết.

Cụ Phan Thị P chết năm 1989, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 hàng thừa kế thứ nhất của Cụ P gồm: Cụ M, ông L1, ông F, ông L và bà W.

Cụ Trần Mạnh M chết năm 2004, ông Trần Văn L1 chết năm 1994, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm: Ông F, ông L, bà W và hàng thừa kế thế vị của ông L1 là chị Hiền.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận cụ P và cụ M chết không để lại di chúc. Di sản của các cụ để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T, diện tích 456m^2 (gồm 300m^2 đất ở và 156m^2 đất vườn), địa chỉ tại thôn Hiệp Thuận, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đã

được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số D0022386 đứng tên cụ Trần Mạnh M ngày 24/12/1993. Ngoài ra, cụ M còn có di sản để lại 01 nhà cấp bốn ba gian hiện nay bà A đang sử dụng cùng công trình phụ đã bị đổ, nát trên thửa đất nêu trên. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2019 thì thửa số 15, tờ bản đồ số 11^T có diện tích là 622,8 m^2 (tăng 166,8 m^2). Theo kết quả xác minh ngày 02/01/2020 của Tòa án tại UBND xã T thì lý do diện tích hiện trạng sử dụng đất tăng so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ M và sau này cấp cho bà A là do quá trình sử dụng cụ M, bà A đã lấn ra phía trước là đường giao thông nông thôn. Địa phương xác định phần diện tích đất này không được công nhận cho người sử dụng đất. Do đó, xác định quyền sử dụng đất là di sản của cụ P, cụ M để lại có diện tích theo GCNQSDĐ là 456m^2.

[3.2] Nguyên đơn ông L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông F, bà W khẳng định di sản của cụ M, cụ P để lại chưa chia và đề nghị tòa án chia theo quy định của pháp luật, các ông, bà xin được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn bà Chu Thị A không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông L và quan điểm của ông F, bà W, bởi toàn bộ di sản của cụ M, cụ P để lại ông F, bà W đã định đoạt cho bà bằng việc bán lại cho bà với giá 25.000.000 đồng. Việc định đoạt trên được thể hiện tại giấy đưa tiền của bà cho vợ chồng ông F bà R; tại biên bản họp gia đình ngày 20 tháng 6 năm 2006 và Đơn xin thừa kế ngày 31 tháng 5 năm 2006.

[3.3] Xét Giấy đưa tiền; Đơn xin thừa kế ngày 31/5/2006, có xác nhận của trưởng thôn ngày 28/5/2006, của UBND xã T ngày 29/5/2006; Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006:

Đối với Giấy đưa tiền cho Lưu Thủy do bà A giao nộp thể hiện:

Mặt trước có nội dung: "*Ngày 2-5-2005 âm đưa tiền cho Lưu Thủy 16.700.000đ.*

18-7-2005 đưa 1 triệu chẵn

21-10-2005 đưa 2 triệu ba trăm nghìn đồng

2-5-2006 đưa 3 triệu đồng chẵn

Tổng 4 lần đưa là hai mươi ba triệu đồng chẵn". (Bên cạnh có chữ ký Thủy).

Mặt sau thể hiện nội dung: *"Lưu Thủy đã nhận số tiền của chị U đến ngày 2-5-2009 là 23.000.000đ chẵn là đúng*". Phía dưới ghi người nhận tiền ký và ghi rõ họ tên Đào Bích R.

Đối với đơn xin thừa kế thể hiện nội dung: "...*Gia đình tôi có 01 miếng đất của bố tôi là Trần Mạnh M ở thôn Hiệp Thuận, xã T diện tích 456 m^2, số chứng nhận QSD đất số 1029 QSDĐ – 692/QĐUB cấp ngày 24/12/1993.*

Hiện nay bố tôi đã mất, hiện chưa có người ở, được sự bàn bạc thống nhất của gia đình cùng các con cháu... đi đến quyết định như sau: Để cháu Trần Thị O được thừa kế 01 ngôi nhà và đất ở của ông cháu là Trần Mạnh M, gia đình không có điều gì phản đối và đi đến quyết định như trên".

Phía dưới đơn thể hiện ngày 31/5/2006, người làm đơn ký "Lan" và ghi rõ họ và tên "Chu Thị A"

Phía dưới có chữ ký và ghi tên các thành phần gồm: Đại diện gia đình: Con trai: Trần Mạnh F; con dâu: Đào Bích R; con trai: Trần Thanh L; con dâu: Nguyễn Thị Thanh; con gái: Trần Thị W; con rể: Vũ Thanh H1.

Đơn có ông Nguyễn Ngọc Q –Trưởng thôn ký xác nhận ngày 28/5/2006 với nội dung Thôn H xác nhận: Theo đơn trình bày của bà Chu Thị A, đề nghị UBND xã giải quyết giúp đỡ gia đình theo nguyện vọng.

Ngày 29/5/2006, Chủ tịch UBND xã T xác nhận: Nhất trí cho chuyển quyền sử dụng đất ở từ ông bà nội sang cháu nội, kính chuyển UBND huyện giải quyết.

Đối với Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006 có nội dung: "… *Gia đình tôi có một miếng đất của bố tôi là Trần Mạnh M ở thôn H, xã T diện tích là 456 m^2 và 03 gian nhà cấp 4: số chứng nhận quyền sử dụng đất số 1029 QSDĐ – 692/QĐUB cấp ngày 24/12/1993.*

Hiện nay bố tôi đã mất, hiện chưa có người ở, được sự bàn bạc thống nhất của gia đình và các con cháu, giao thừa kế quyền sử dụng đất và nhà ở của bố tôi cho cháu Trần Thị O là con gái của chị Chu Thị A.

Chị A phải có trách nhiệm đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật

Vậy gia đình tôi làm đơn này kính mong các cơ quan tạo điều kiện giúp đỡ cho gia đình chúng tôi được toại nguyện. Gia đình chúng tôi xin chân thành cảm ơn"

Biên bản có chữ ký, và ghi rõ họ và tên: Chu Thị A, Trần Mạnh F, Đào Bích R, Trần Thanh L, Nguyễn Thị Thanh, Trần Thị W, Vũ Văn H1;

Có ông Nguyễn Ngọc Q –Trưởng thôn ký xác nhận ngày 20/6/2006 với nội dung: Theo biên bản họp của gia đình bà Chu Thị A, đề nghị UBND xã giải quyết giúp đỡ gia đình. Đồng thời có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà A, ông F, bà W, bà R đều thừa nhận: Bà A là người viết Biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006; bà R là người viết Đơn xin thừa kế; chữ ký trong biên bản họp gia đình ngày 20 tháng 6

năm 2009; đơn xin thừa kế thì bà A, ông F, bà W, bà R đều là những người trực tiếp ký và ghi rõ họ tên ở phía dưới. Ngoài ra, ông F là người đã ký chữ Luyến và ghi rõ họ và tên Trần Thanh L phía dưới, bà R là người đã ký chữ Thanh và ghi rõ họ và tên Nguyễn Thị Thanh phía dưới. Đồng thời căn cứ theo kết luận giám định số 969 ngày 01 tháng 5 năm 2021 kết luận: Chữ ký "Luyến", chữ viết "Trần Thanh L" trên đơn xin thừa kế đề ngày 31/5/2006 và trên biên bản họp gia đình đề ngày 20/6/2006 so với chữ viết, chữ ký của ông Trần Thanh L dưới mục "Người khai" trên bản tự khai đề ngày 03/01/2019 không phải do cùng một người ký và viết ra.

Đối với giấy nhận tiền, bà R thừa nhận mình là người ký và ghi rõ họ và tên đồng thời ghi nội dung: "Lưu Thủy đã nhận số tiền của chị U đến ngày 02/5/2006 là 23.000.000 đồng chẵn là đúng". Quá trình giải quyết vụ án tại bản tự khai 28/2/2019 (bút lục 113), tại phiên hòa giải ngày 09/10/2019 (bút lục 162) bà R trình bày: Đây là số tiền bà A vay của bà. Tuy nhiên, tại phiên đối chất ngày 15/11/2019, bà R lại trình bày không biết giấy tờ trên như thế nào; tại lời khai ngày 4/6/2020 (bút lục 255) và tại phiên tòa sơ thẩm, bà R lại trình bày: "Đây là số tiền do bố chồng tôi xây nhà còn thiếu. Sau khi ông chết thì gia đình tôi có thỏa thuận nếu ai về đó ở thì phải trả tiền, do vậy bà A phải trả cho vợ chồng tôi số tiền này. Số tiền này được thỏa thuận lập thành biên bản họp gia đình 16/2/2005 âm, tức ngày giỗ đầu của bố chồng tôi". Đối với ông F cũng thừa nhận số tiền trên là do bà R nhận của bà A, tại bản tự khai ông F có trình bày đây là tiền bà U trả cho vợ chồng ông. Tại phiên đối chất ông F trình bày mục đích của bà R ký ghi rõ họ tên nhận số tiền 23.000.000 đồng là do năm 2004 vợ chồng ông đã bỏ ra để chi trả xây nhà cho cụ M ở. Do vậy khi bà A về ở thì bà A trả tiền vật liệu và xây dựng cho ông.

Như vậy có cơ sở để khẳng định ông L không tham gia và không ký trong biên bản họp gia đình 20/6/2006 cũng như Đơn xin thừa kế được UBND xã xác nhận ngày 29 tháng 5 năm 2006. Bà W, ông F và bà R cho rằng bà A cầm giấy trắng xuống để cho ông bà ký còn bà R thừa nhận chữ viết trong nội dung của Đơn xin thừa kế là do bà A cầm bản ghi sẵn xuống bảo bà viết lại nội dung nên bà đã viết lại và ký vào đó chứ gia đình không có nội dung trên là không có cơ sở. Đối với bà A cho rằng ông L đã biết và nhất trí với toàn bộ nội dung theo Biên bản họp gia đình và Đơn xin thừa kế đất thông qua việc ông F gọi điện cho ông L thông báo về việc định đoạt di sản của cụ M, cụ P để lại cho bà cũng không có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu trên có cơ sở để xác định vợ chồng ông F đã bán phần di sản của mình cho bà A thông qua giấy nhận tiền bà R đã ký với bà A. Bà W, ông F đã thể hiện ý chí về việc định đoạt đối với phần thừa kế của mình được hưởng từ cụ M, cụ P chuyển cho chị Hiền là con của bà A và chuyển nhượng cho bà A. Còn đối với phần di sản của ông L được hưởng chưa thể hiện ý chí của ông L về việc định đoạt cho bà A. Điều này cũng thể hiện bằng việc năm 2018 bà A

để ông L về đào móng xây nhà trên thửa đất, chỉ đến khi các bên không thống nhất được về diện tích xây dựng thì xảy ra tranh chấp.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L về việc chia thừa kế của cụ M, cụ P để lại.

[4] Về phân chia di sản thừa kế:

Cụ M, cụ P có khối tài sản chung là diện tích quyền sử dụng đất 456m^2 (trong đó gồm 300m^2 đất ở, 156m^2 đất vườn) thuộc thửa số 15, tờ bản đồ 11T tại thôn Hiệp Hải, xã T, có trị giá 364.800.000đ (theo kết quả của Hội đồng định giá 800.000đ/1m^2). Do đó, mỗi cụ có di sản là quyền sử dụng đất để lại là 228m^2 (gồm 150m^2 đất ở và 78m^2 đất vườn) có trị giá 182.400.000đ.

Ngoài ra, năm 2004, cụ M xây dựng 01 nhà cấp bốn 3 gian trên thửa đất nên di sản của cụ M để lại còn có 01 nhà cấp 4 có trị giá 34.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận, cụ P chết năm 1989, sau khi cụ P chết thì di sản của cụ P để lại do cụ M quản lý. Năm 2004, cụ M chết, năm 2005 bà A về quản lý, tôn tạo kiến thiết các tài sản trên đất như: Thay lại toàn bộ mái nhà, đổ đất tôn vườn, tôn sân vào năm 2006; xây 03 gian nhà ngang, 03 gian công trình phụ năm 2007; xây nhà tắm, nhà vệ sinh và công trình bioga năm 2009; lát lại nền nhà, lát sân, làm cổng và xây tường bao năm 2016. Do đó, khi chia thừa kế cần xem xét đến công sức tôn tạo bảo quản và phát triển khối tài sản là di sản của cụ P, cụ M để lại cho bà A và cần trích 10% công sức đối với di sản của cụ P, cụ M để lại cho bà A.

Cụ thể, di sản của cụ P để lại có trị giá 182.400.000 đồng, trích 10% công sức cho bà A là: 10% x 182.400.000đ = 18.240.000đ.

Di sản của cụ P còn lại để chia thừa kế có trị giá 182.400.000đ - 18.240.000đ (10% trích công sức cho bà A) = 164.160.000đ, được chia đều cho 05 suất thừa kế gồm: Cụ M, ông L1, bà W, ông F và ông L. Mỗi suất thừa kế được hưởng là: 164.160.000đ : 5 = 32.832.000đ.

Do ông L1 chết năm 1994, hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 gồm có cụ M, bà A và chị Hiền. Tuy nhiên, cho đến nay không ai đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông L1 được hưởng từ cụ P, do đó phần tài sản có trị giá 32.832.000đ của ông L1 được hưởng của cụ P được chuyển tiếp cho vợ, con của ông L1 là bà A và chị Hiền.

Di sản của cụ M để lại gồm: Quyền sử dụng đất có trị giá 182.400.000đ + 01 nhà có trị giá 34.000.000đ + suất thừa kế được hưởng từ cụ P có trị giá 32.832.000đ. Vì vậy, tổng di sản của cụ M để lại là 249.232.000đ. Trích 10% công sức cho bà A là 10% x 249.232.000đ = 24.923.200đ.

Di sản của cụ M còn lại để chia thừa kế có trị giá 249.232.000đ - 24.923.200đ (10% trích công sức cho bà A) = 224.308.800đ, được chia đều cho

04 suất thừa kế gồm: bà W, ông F, ông L và hàng thừa kế thế vị của ông L1 là chị Hiền. Mỗi suất thừa kế được hưởng là: 224.308.800đ : 4 = 56.077.200đ.

Như vậy, tổng bà A được trích công sức của cụ P, cụ M là 18.240.000đ + 24.923.200đ = 43.163.200đ.

Phần di sản của bà W, ông F, ông L mỗi người được hưởng của cụ P và cụ Tưởng để lại là: 32.832.000 đồng (suất thừa kế của cụ P) + 56.077.200đ (suất thừa kế của cụ M) = 88.909.200đ.

Như phân tích trên, do bà W, ông F đã định đoạt đối với phần di sản của mình được hưởng của cụ P và cụ M cho cháu Hiền và để bà A đứng tên theo biên bản họp gia đình ngày 20/6/2006 và Đơn xin thừa kế được xác nhận của UBND xã ngày 29/5/2006 nên toàn bộ phần di sản của ông F và bà W được chuyển cho bà A và chị Hiền.

Tại phiên tòa, bà A, chị Hiền thống nhất toàn bộ di sản chị Hiền được hưởng từ di sản của cụ M, cụ P để lại chị để lại toàn bộ cho bà A, bà A thống nhất nhận và đề nghị Tòa án gộp chung phần công sức của bà A được hưởng, phần di sản của bà A, chị Hiền được chuyển tiếp từ ông L1 được hưởng của cụ P để và phần di sản chị Hiền được hưởng thừa kế thế vị của cụ M để lại cũng như suất thừa kế của bà W, ông F định đoạt cho chị O và để bà A đứng tên thành chung của bà A. Vì vậy, bà A được chia tổng là: 43.163.200đ (công sức) + 32.832.000đ (suất được hưởng từ cụ P) + 56.077.200đ (suất được hưởng của cụ M) + 88.909.200đ (suất của bà W được hưởng của cụ P, cụ M) + 88.909.200đ (suất của ông F được hưởng của cụ P, cụ M) = 309.890.800đ.

Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất cũng như thực trạng ông L đã xây dựng móng nhà trên thửa đất thì cần chia di sản cho ông L được hưởng bằng hiện vật. Cụ thể, chia cho ông L 106m^2 (gồm 70m^2 đất ở và 36m^2 đất vườn) có trị giá 84.800.000đ, nằm trong ranh giới A-B-C-D-A, trong đó cạnh AB giáp đất lưu không dài 7,45m; cạnh BC giáp đất chia cho bà A dài 14,23m; cạnh CD giáp đất chia cho bà A dài 7,45m; cạnh DA giáp đất cụ Tâm dài 14,23m. Trên đất có một phần móng nhà ông L đã xây dựng năm 2018; 01 giếng nước do các cụ để lại (các bên không yêu cầu chia và không yêu cầu định giá); 01 công trình phụ và nhà tắm do bà A xây dựng có trị giá 2.900.000đ; trên nhà tắm có 01 bồn nước Tân Mỹ có trị giá 310.000đ; 01 lán phơi có trị giá 1.500.000đ. Phần đất chia cho ông L có tổng tài sản của bà A kiến thiết, xây dựng là 4.710.000đ.

Như vậy, phần di sản chia cho ông L được hưởng là 106m^2 có trị giá 84.800.000đ. Trên đất có tài sản của bà A xây dựng là 4.710.000đ. Vì vậy, tổng hiện vật chia cho ông L là 89.510.000đ.

Chia cho bà A phần diện tích còn lại là 350m^2 (trong đó có 230m^2 đất ở và 120m^2 đất vườn) có trị giá 280.000.000đ, trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian có

trị giá 34.000.000 đồng cùng các tài sản và vật kiến trúc do bà A xây dựng nằm trong ranh giới 1-2-3-4-D-C-B-7-8-9-1, cụ thể các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-2 giáp đất ông bà Hương – Lâm dài 18,29m; cạnh 2-3 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 14,62m; cạnh 3-4 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 0,10m; cạnh 4-D giáp đất cụ Tâm dài 1,09m; cạnh DC dài 7,45m giáp đất chia cho ông L; cạnh CB giáp đất chia cho ông L dài 14,23m; cạnh B-7 giáp đất lưu không dài 7,57m; cạnh 7-8 giáp đất bà Huệ dài 28,24m; cạnh 8-9 giáp đất bà Huệ dài 1,38m; cạnh 9-1 giáp đất bà Huệ dài 2.60m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Do ông L chỉ được hưởng di sản có trị giá 88.909.200đ (làm tròn 88.909.000đ), nên ông L phải thanh toán tiền tài sản cho bà A là 89.510.000đ - 88.909.000đ = 601.000đ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L đề nghị hủy Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 02/7/2007 của UBND huyện B về việc nhận thừa kế và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho bà Chu Thị A (U) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB87700, số vào sổ 400914 do UBND huyện B cấp ngày 03/7/2007 mang tên Chu Thị A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Như nhận định trên, do khi làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ, ông L không biết, không ký vào biên bản họp gia đình và đơn đề nghị thừa kế về việc định đoạt đối với di sản của cụ P, cụ M để lại, nên Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông L. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định về việc nhận thừa kế và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho bà Chu Thị A (U) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà A. Các bên có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp lại GCNQSDĐ.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và chi phí giám định: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông F tự nguyện nộp chi phí giám định nên cần ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia là 5% x 88.909.000đồng = 4.445.450đ (làm tròn 4.445.000đ).

Bà A không phải chịu án phí đối với công sức quản lý, tôn tạo di sản. Đối với tài sản được chia, do bà A là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và có đơn đề nghị xin miễn án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 26, 34, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng Hành chính; các điều 609, 612, 613, 623, 649, 651, 652, 660 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh L:

1. Chia cho ông Trần Thanh L được quyền sử dụng diện tích đất 106m^2 (trong đó có 70m^2 đất ở và 36m^2 đất vườn), trên đất có một phần móng nhà ông L xây dựng; 01 giếng nước; 01 công trình phụ, nhà tắm cùng bồn nước Tân Mỹ, 01 lán phơi (do bà Chu Thị A tạo lập) thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T tại thôn Hiệp Thuận, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong ranh giới A-B-C-D-A, trong đó: Cạnh AB giáp đất lưu không dài 7,45m; cạnh BC giáp đất chia cho bà A dài 14,23m; cạnh CD giáp đất chia cho bà A dài 7,45m; cạnh DA giáp đất cụ Tâm dài 14,23m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

2. Công nhận việc tự nguyện của chị Trần Thị O cho bà Chu Thị A toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

3. Chia cho bà A được quyền sử dụng diện tích đất 350m^2 (trong đó có 230m^2 đất ở và 120m^2 đất vườn), trên đất có 01 nhà cấp bốn ba gian là di sản của cụ M để lại, cùng các tài sản và vật kiến trúc do bà A xây dựng thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11T tại thôn Hiệp Thuận, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, nằm trong ranh giới 1-2-3-4-D-C-B-7-8-9-1, cụ thể các cạnh tiếp giáp: Cạnh 1-2 giáp đất ông bà Hương – Lâm dài 18,29m; cạnh 2-3 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 14,62m; cạnh 3-4 giáp đất ông bà Phương – Lương dài 0,10m; cạnh 4-D giáp đất cụ Tâm dài 1,09m; cạnh DC dài 7,45m giáp đất chia cho ông L; cạnh CB giáp đất chia cho ông L dài 14,23m; cạnh B-7 giáp đất lưu không dài 7,57m; cạnh 7-8 giáp đất bà Huệ dài 28,24m; cạnh 8-9 giáp đất bà Huệ dài 1,38m; cạnh 9-1 giáp đất bà Huệ dài 2.60m.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

4. Buộc ông Trần Thanh L phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Chu Thị A là 601.000đ (Sáu trăm linh một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Chu Thị A có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Thanh L chưa thanh toán được số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Trần Thanh L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Huỷ Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2007 của UBND huyện B về việc nhận thừa kế và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho bà Chu Thị A (U) và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB87700, số vào sổ 400914 do Uỷ ban nhân dân huyện B cấp ngày 03/7/2007 đứng tên người sử dụng Chu Thị A.

Ông Trần Thanh L, bà Chu Thị A có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và chi phí giám định: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Thanh L và ông Trần Văn F về việc chịu chi phí và đã chi phí xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.445.000đ (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) nhưng được trừ 750.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0002345 ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc. Ông L còn phải nộp 3.695.000đ (Ba triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Bà Chu Thị A được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Thu Hà